CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP GỐM SỨ TAICERA

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - THEO ĐƠN VỊ

31/03/2012

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	MS	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**709,764,470,026**	**699,026,015,320**
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**147,430,925,541**	**177,482,916,890**
1. Tiền (TK 111,112,113)	111	V.01	147,430,925,541	177,482,916,890
2. Các khoản tương đương tiền (TK 121)	112		-	-
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.02**	**8,891,713,564**	**8,891,713,564**
1. Đầu tư ngắn hạn (TK 121,128)	121		8,891,713,564	8,891,713,564
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III- Các khoản phải thu	**130**		**167,331,986,739**	**153,578,809,577**
1. Phải thu của khách hàng (TK 131)	131		161,064,413,897	146,622,930,048
2. Trả trước cho người bán (TK 331)	132		2,009,986,929	2,649,079,658
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn (TK 1368)	133		0	0
- Nhà máy				
- Chi nhánh Hà nội				
- Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh				
- Chi nhánh Đà nẵng				
- Chi nhánh Cần thơ				
- Chi nhánh Nha trang				
- Chi nhánh Hải phòng				
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (TK 3	134			
5. Các khoản phải thu khác (TK 1385,1388,334,338)	135	V.03	4,717,412,695	4,718,342,223
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(459,826,782)	(411,542,352)
IV- Hàng tồn kho	**140**		**312,647,429,768**	**290,785,783,002**
1. Hàng tồn kho (TK 151, 152 ,153 ,154 ,155 ,156 ,157)	141	V.04	313,122,996,802	291,261,350,036
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(475,567,034)	(475,567,034)
V- Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**73,462,414,414**	**68,286,792,287**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn (TK 142)	151		13,863,483,034	6,872,779,542
2. Thuế GTGT được khấu trừ (TK 133)	152		56,084,256,584	57,394,311,977
3. Các khoản thuế phải thu (TK 333)	154	V.05	1,936,690,956	1,936,690,956
4. Tài sản ngắn hạn khác (TK 141, 144)	158		1,577,983,840	2,083,009,812
B -TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**893,588,158,138**	**858,908,014,653**
I- CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	**210**		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng (TK 131)	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc (TK 1361)	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn (TK 1368)	213	V.06		

4. Phải thu dài hạn khác (TK138,331,338)	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II- Tài sản cố định	**220**		**860,863,196,157**	**834,351,425,752**
1. TSCĐ hữu hình	**221**	**V.08**	**413,704,499,142**	**408,201,400,333**
- Nguyên giá (TK 211)	222		1,057,017,444,088	1,034,397,265,772
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(643,312,944,946)	(626,195,865,439)
2. TSCĐ thuê tài chính	**224**	**V.09**	**0**	**0**
- Nguyên giá (TK 212)	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	**227**	**V.10**	**0**	**0**
- Nguyên giá (TK 213)	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (TK 241)	230	V.11	**447,158,697,015**	**426,150,025,419**
III- BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	**240**	**V.12**	**0**	**0**
- Nguyên giá (TK 217)	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV- CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	250		**18,761,016,587**	**16,678,216,587**
1. Đầu tư vào công ty con (TK 221)	251		19,696,325,820	17,613,525,820
2. Đầu tư vào công ty liên kết , liên doanh (TK 222 , 223)	252			
3. Đầu tư dài hạn khác (TK 228)	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		(935,309,233)	(935,309,233)
V- TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	**260**		**13,963,945,394**	**7,878,372,314**
1. Chi phí trả trước dài hạn (TK 242)	261	V.14	12,825,120,688	6,739,547,608
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại (TK 243)	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác (TK 244)	268		1,138,824,706	1,138,824,706
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**1,603,352,628,164**	**1,557,934,029,973**

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ CUỐI KỲ
A- NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**931,761,678,611**	**868,367,649,443**
I- Nợ ngắn hạn	**310**		**712,043,038,015**	**659,674,905,305**
1. Vay và nợ ngắn hạn (TK 311,315)	311	V.15	411,102,955,826	384,373,052,801
2. Phải trả cho người bán (TK 331)	312		226,096,532,624	193,658,485,161
3. Người mua trả tiền trước (TK 131)	313		21,337,610,931	23,214,562,746
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (TK 333)	314	V.16	414,490,487	163,808,440
5. Phải trả công nhân viên (TK 334)	315		15,372,998,002	23,361,529,058
6. Chi phí phải trả (TK 335)	316	V.17	35,951,178,182	31,561,766,798
7. Phải trả nội bộ (TK 336)	317		0	0
- Nhà máy				
- Chi nhánh Hà nội				

- Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh				
- Chi nhánh Đà nẵng				
- Chi nhánh Cần thơ				
- Chi nhánh Nha trang				
- Chi nhánh Hải phòng				
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (TK 3	318			
9. Phải trả phải nộp khác (TK 138,338)	319	V.18	1,767,271,963	3,341,700,301
10. Dự phòng phải trả dài hạn	320			
II- Nợ dài hạn	**320**		**219,718,640,596**	**208,692,744,138**
1. Phải trả dài hạn người bán (TK 331)	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ (TK 336)	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác (TK338, 344)	333		4,383,349,134	3,941,630,680
4. Vay và nợ dài hạn (TK341, 342,343)	334	V.20	215,253,596,176	204,683,058,344
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả (TK 347)	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm (TK 351)	336		81,695,286	68,055,114
7. Dự phòng phải trả dài hạn (TK 352)	337			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**671,590,949,553**	**689,566,380,530**
I- Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.22**	**671,590,949,553**	**689,566,380,530**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu (TK 4111)	411		407,973,600,000	407,973,600,000
2. Thặng dư vốn cổ phần (TK 4112)	412		86,520,960,000	86,520,960,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu (TK 4118)	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ (TK 419)	414		(42,307,800)	(42,225,400)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản (TK 412)	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái (TK 413)	416		3,301,032,778	2,135,386,922
7. Quỹ đầu tư phát triển (TK 414)	417		46,878,629,507	46,878,629,507
8. Quỹ dự phòng tài chính (TK 415)	418		4,303,275,411	4,303,275,411
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (TK 418)	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (TK 421)	420		122,655,759,657	141,796,754,090
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản (TK 441)	421			
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1. Quỹ khen thưởng , phúc lợi (TK 431)	431			
2. Nguồn kinh phí (TK 461)	432	V.23		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ (TK 466)	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**1,603,352,628,164**	**1,557,934,029,973**

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TÀI SẢN	MS	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1. Tài sản thuê ngoài		24		
2. Vật tư nhận giữ hộ , nhận gia công				

3. Hàng hóa nhận bán hộ , nhận ký gửi				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại				
* USD			5,495,676.53	7,259,553.85
* EUR			815.14	815.14
* JPY			4,112,847.00	4,112,847.00
6. Dự toán chi hoạt động				

Ngày 18 tháng 4 năm 2012

Kế Toán Trưởng

Tổng Giám Đốc

Cho. Li-chiu

CHO LI CHIU

CHEN CHENG JEN

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP GỐM SỨ TAICERA

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ I NĂM 2012

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	323,549,212,404	313,884,535,310	323,549,212,404	313,884,535,310
2. Các khoản giảm trừ	02		5,784,085,997	4,883,300,018	5,784,085,997	4,883,300,018
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**317,765,126,407**	**309,001,235,292**	**317,765,126,407**	**309,001,235,292**
4. Giá vốn hàng bán	11	V.27	274,870,526,159	235,417,046,871	274,870,526,159	235,417,046,871
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		42,894,600,248	73,584,188,421	42,894,600,248	73,584,188,421
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.26	793,195,627	7,687,924,447	793,195,627	7,687,924,447
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	V.28	9,822,383,409	14,425,609,068	9,822,383,409	14,425,609,068
Trong đó chi phí lãi vay	*23*		*6,877,498,371*	*3,551,422,965*	*6,877,498,371*	*3,551,422,965*
8. Chi phí bán hàng	24		35,407,464,453	31,101,189,726	35,407,464,453	31,101,189,726
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		18,758,958,147	15,286,312,692	18,758,958,147	15,286,312,692
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**(20,301,010,134)**	**20,459,001,382**	**(20,301,010,134)**	**20,459,001,382**
11. Thu nhập khác	31		1,160,015,701	969,287,182	1,160,015,701	969,287,182
12. Chi phí khác	32					
13. Lợi nhuận khác	**40**		**1,160,015,701**	**969,287,182**	**1,160,015,701**	**969,287,182**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**(19,140,994,433)**	**21,428,288,564**	**(19,140,994,433)**	**21,428,288,564**
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.30		3,264,189,614		3,264,189,614
16. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		**(19,140,994,433)**	**18,164,098,950**	**(19,140,994,433)**	**18,164,098,950**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			**472**		**472**

Ngày 18 tháng 4 năm 2012

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Cho, Li-chiu

CHO LI CHIU

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP GỐM SỨ TAICERA

CHEN CHENG JEN

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP GỐM SỨ TAICERA

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

QUÝ I NĂM 2012

(THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP)

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý I năm 2012	Quý I năm 2011
I - Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động sản xuất kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(19,140,994,433)	21,428,288,564
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
- Khấu hao tài sản cố định	02		17,493,319,507	19,692,839,459
- Các khoản dự phòng	03		48,284,430	329,192,107
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		0	
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05			
- Chi phí lãi vay	06		6,877,498,371	3,551,422,965
3. Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**		**5,278,107,875**	**45,001,743,095**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(11,986,380,227)	(51,119,105,961)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(21,861,646,766)	23,400,293,389
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả và thuế TN phải nộp)	11		24,724,773,817	8,661,052,544
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(13,076,276,572)	3,975,416,119
- Tiền lãi vay đã trả	13		(6,355,835,470)	(3,216,473,065)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		0	
- Tiền thu từ các khoản khác ở hoạt động kinh doanh	15		452,024,323	143,400,000
- Tiền chi cho các khoản khác ở hoạt động kinh doanh	16		0	(4,530,808,027)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	**20**		**(22,825,233,020)**	**22,315,518,094**
II/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
- Tiền chi để mua sắm , xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(45,381,952,489)	(19,631,029,664)
- Tiền thu từ thanh lý , nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		318,181,818	
- Tiền chi cho vay , mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
- Tiền thu hồi cho vay , mua các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	26,679,600,000
- Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		(2,082,800,000)	
- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26			
- Tiền thu từ lãi cho vay , cổ tức và lợi nhuận được chia	27		245,517,263	553,019,779
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(46,901,053,408)**	**7,601,590,115**
III/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				0

- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu , nhận vốn góp của chủ đầu tư	31			
- Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu , mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(82,400)	
- Tiền vay ngắn hạn , dài hạn nhận được	33		219,893,450,360	127,621,111,512
- Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(182,593,009,619)	(101,244,865,805)
- Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
- Cổ tức , lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(927,096,040)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		**36,373,262,301**	**26,376,245,707**
IV/ Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		**(33,353,024,127)**	**56,293,353,916**
V/ Tiền tồn đầu kỳ	60		**177,482,916,890**	**115,156,462,393**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		3,301,032,778	7,606,673,601
VI/ Tiền tồn cuối kỳ	70	V.31	**147,430,925,541**	**179,056,489,910**

Ngày 18 tháng 4 năm 2012

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Cho, Li-chiu

CHO LI CHIU

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN TAICERA

CHEN CHENG JEN

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP GỐM SỨ TAICERA

Địa chỉ: Khu CN Gò Dầu - Phước Thái - Long Thành - Đồng Nai

Mẫu số B 09 – DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (CHỌN LỌC)
Qúy I / Năm 2012

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn: *Công ty cổ phần*

2- Lĩnh vực kinh doanh: *Sản xuất công nghiệp*

3- Ngành nghề kinh doanh:

+ Sản xuất gạch , ngói và gốm sứ xây dựng không chịu lửa (gạch thạch anh phản quang , gạch men và các sản phẩm gốm sứ)

+ Xây dựng công trình hoặc hạng mục công trình (xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp)

4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán năm : *Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm*

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : *Đồng Việt Nam*

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: *Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006-QĐ/BTC ngày 20/03/2006 , các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành và các văn bản sửa đổi ,bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo .*

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: *Báo cáo tài chính này được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.*

3- Hình thức kế toán áp dụng: *Kế toán trên máy tính*

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm: *Theo nguyên tắc giá gốc*

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: *Là các khoản đầu tư có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.*

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: *Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ . Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính*

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: *Theo giá gốc*
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: *Bình quân gia quyền*
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho (kê khai thường xuyên hay kiểm kê định kỳ): *Kê khai thường xuyên*
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình : *Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc . Trong quá trình sử dụng , tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá , hao mòn lũy kế và giá trị còn lại .*

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình : *Theo phương pháp đường thẳng*
  + Nhà cửa , vật kiến trúc : 4 %
  + Máy móc thiết bị : 12.5 %
  + Phương tiện vận tải : 10 %
  + Thiết bị văn phòng : 12,5 %
  + Khuôn : 16 %
  + Máy móc thiết bị khác : 10 %

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư:

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

6- Nguyên tác ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay: *Chi phí vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc tăng tài sản cố định đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong khoảng thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng . Chi phí vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh khi phát sinh .*

- Tỷ lệ vốn hoá chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ:

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước: *Gồm chi phí thuê showroom ; chi phí bảo hiểm nhà xưởng, xe cộ ; chi phí thuê bảng quảng cáo có thời gian dưới một năm .*
- Chi phí khác :
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước : *Theo đường thẳng* .

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả là các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí , trên cơ sở những bằng chứng hợp lý và tin cậy về việc sẽ phát sinh các khoản chi phí này .

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: *Được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu*

- Thặng dư vốn cổ phần: được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành sau khi trừ chi phí phát hàr

- Vốn khác của chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là số lãi từ hoạt động của DN sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN hiện hành .*

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: *Tuân thủ các điều kiện của chuẩn mực số 14. Các khoản khách hàng ứng trước không ghi nhận doanh thu trong kỳ.*
- Doanh thu cung cấp dịch vụ:
- Doanh thu hoạt động tài chính: *Tuân thủ các điều kiện của chuẩn mực số 14.*

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: *Chi phí tài chính trong báo cáo KQKD là tổng chi phí tài chính phát sinh (không bù trừ với doanh thu tài chính)*

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành : *Được xác định trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (15%)*

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: đồng

01- Tiền	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
- Tiền mặt	2,025,680,418	1,943,908,402
- Tiền gửi ngân hàng	145,405,245,123	175,539,008,488
- Tiền đang chuyển		
Cộng	**147,430,925,541**	**177,482,916,890**

02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền gởi có kỳ hạn		8,891,713,564	8,891,713,564
- Đầu tư ngắn hạn khác			
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn			
	Cộng	**8,891,713,564**	**8,891,713,564**

03- Các khoản phải thu khác		Cuối kỳ	Đầu năm
- Phải thu về cổ phần hóa			
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia			
- Phải thu người lao động			
- Phải thu khác		4,717,412,695	4,718,342,223
	Cộng	**4,717,412,695**	**4,718,342,223**

04- Hàng tồn kho	Cuối kỳ	Đầu năm
- Hàng mua đang đi trên đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	117,406,842,145	138,623,850,299
- Công cụ, dụng cụ	12,886,829,779	10,705,928,246
- Chi phí SX, KD dở dang	21,399,843,806	17,914,017,347
- Thành phẩm	161,429,481,072	124,017,554,144
- Hàng hoá	-	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**313,122,996,802**	**291,261,350,036**

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp cho các khoản nợ:.....
* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ:
* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ:

05- Các khoản thuế phải thu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế GTGT còn được khấu trừ	56,084,256,584	57,394,311,977
- Các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước:	**1,936,690,956**	**1,936,690,956**
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,936,690,956	1,936,690,956

+ Thuế môn bài

Cộng	**58,020,947,540**	**59,331,002,933**

06- Các khoản phải thu dài hạn nội bộ:

	Cuối kỳ	**Đầu năm**

07- Các khoản phải thu dài hạn khác

	Cuối kỳ	**Đầu năm**
- Ký cược, ký quỹ dài hạn		1,138,824,706
- Phải thu nội bộ dài hạn		
+ Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc		
+ Cho vay nội bộ		
+ Phải thu nội bộ khác		
- Phải thu dài hạn khác		
- Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		
- Giá trị thuần của các khoản phải thu dài hạn		
Cộng	**-**	**1,138,824,706**

08 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I- Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1-Số dư đầu năm	**234,943,493,950**	**693,062,280,353**	**31,132,048,692**	**11,245,521,125**	**64,013,921,652**	**1,034,397,265,772**
2-Tăng trong kỳ	**-**	**20,572,158,971**	**2,960,909,090**	**108,804,800**	**-**	**23,641,872,861**
- Mua trong kỳ	-	2,224,299,990	2,315,454,545	108,804,800	-	4,648,559,335
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	18,347,858,981	-	-	-	18,347,858,981
- Tăng khác	-	-	645,454,545	-	-	645,454,545
3-Giảm trong kỳ	**-**	**-**	**1,021,694,545**	**-**	**-**	**1,021,694,545**
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	376,240,000	-	-	376,240,000

- Giảm khác	-	-	645,454,545	-	-	645,454,545
4-Số dư cuối kỳ	**234,943,493,950**	**713,634,439,324**	**33,071,263,237**	**11,354,325,925**	**64,013,921,652**	**1,057,017,444,088**
II- Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	**76,272,862,602**	**485,857,132,191**	**12,864,100,479**	**5,661,470,764**	**45,540,299,403**	**626,195,865,439**
- Khấu hao trong kỳ	2,349,434,944	13,411,822,213	709,596,893	249,329,829	773,135,628	17,493,319,507
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	376,240,000	-	-	376,240,000
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**78,622,297,546**	**499,268,954,404**	**13,197,457,372**	**5,910,800,593**	**46,313,435,031**	**643,312,944,946**
III- Giá trị còn lại của TSCĐ HH						-
- Tại ngày đầu năm	**158,670,631,348**	**207,205,148,162**	**18,267,948,213**	**5,584,050,361**	**18,473,622,249**	**408,201,400,333**
- Tại ngày cuối kỳ	**156,321,196,404**	**214,365,484,920**	**19,873,805,865**	**5,443,525,332**	**17,700,486,621**	**413,704,499,142**

** Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:*

** Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:*

** Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:*

** Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:*

09- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu năm					
- LK mua trong kỳ					
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
Số dư cuối kỳ					
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm					
- LK khấu hao trong kỳ					
- LK tăng khác (điều chỉnh)					
- LK giảm khác (điều chỉnh)					
Số dư cuối kỳ					
III.Giá trị còn lại của TSCĐVH					
- Tại ngày đầu kỳ					
- Tại ngày cuối ky					

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
- Chi phí XDCB dở dang	447,158,697,015	426,150,025,419
- Chi phí sửa chữa lớn dở dang		

	Cộng	**447,158,697,015**	**426,150,025,419**

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

13- Đầu tư dài hạn khác	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
- Đầu tư cổ phiếu :		
- Đầu tư vào công ty con :	***19,696,325,820***	***17,613,525,820***
* Công ty CP TM & XD Taiware	1,100,755,420	1,100,755,420
* Công ty TNHH Phát triển Taicera	11,188,534,400	9,105,734,400
* Công ty TNHH Taicera Keraben	7,407,036,000	7,407,036,000
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết :		
- Cho vay dài hạn :		
- Đầu tư dài hạn khác :		
Cộng	**19,696,325,820**	**17,613,525,820**

14- Chi phí trả trước dài hạn	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
- CP cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		-
- Chi phí trả trước dài hạn khác	12,825,120,688	6,739,547,608
Cộng	**12,825,120,688**	**6,739,547,608**

15- Các khoản vay và nợ ngắn hạn	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
- Vay ngắn hạn	**352,634,210,991**	**325,904,307,966**
+ Ngân hàng Bangkok TP HCM	84,108,555,613	54,394,871,555
+ Ngân hàng HSBC TP HCM	50,315,668,551	23,883,358,253

+ Ngân hàng Ngoại thương VN - chi nhánh Nhơn Trạch	108,285,913,141	118,830,409,334
+ Ngân hàng Indovina Đồng Nai	83,250,559,372	83,283,883,241
+ Ngân hàng China Trust	2,962,678,860	
+ Ngân hàng Huanan TP HCM	434,888,640	3,044,220,480
+ Ngân hàng Fubon Bình Thạnh	13,022,624,101	11,225,564,686
+ Ngân hàng Shanghai Đồng Nai	10,253,322,713	31,242,000,417
- Nợ dài hạn đến hạn trả	**58,468,744,835**	**58,468,744,835**
+ Ngân hàng Bangkok TP HCM	34,659,478,443	34,659,478,443
+ Ngân hàng HSBC TP HCM	4,275,072,176	4,275,072,176
+ Ngân hàng Indovina Đồng Nai	5,201,349,364	5,201,349,364
+ Ngân hàng Fubon Bình Thạnh	4,632,612,914	4,632,612,914
+ Ngân hàng Fubon Hà Nội	9,700,231,938	9,700,231,938
Cộng	**411,102,955,826**	**384,373,052,801**

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
- Thuế GTGT	210,975,988	161,839,682
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế TNDN		
- Thuế thu nhập cá nhân	203,514,499	1,968,758
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác		

- Các khoản phí, lệ phí, các khoản khác

Cộng	**414,490,487**	**163,808,440**

17- Chi phí phải trả	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Lãi vay phải trả	521,662,901	322,219,381
- Chi phí phải trả khác	35,429,515,281	31,239,547,417
Cộng	**35,951,178,182**	**31,561,766,798**

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
- Tài sản thừa chờ xử lý		
- Bảo hiểm thất nghiệp	65,582	2,733,262
- Bảo hiểm xã hội	128,524,483	156,603,614
- Bảo hiểm y tế	147,555	
- Cổ tức, thù lao HĐQT & BKS còn phải trả	3,572,359	930,585,999
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả , phải nộp khác	1,634,961,984	2,251,777,426
Cộng	**1,767,271,963**	**3,341,700,301**

19- Phải trả dài hạn nội bộ	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**

20- Các khoản vay và nợ dài hạn	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
20.1- Vay dài hạn		
- Vay ngân hàng	215,253,596,176	204,683,058,344

+ Ngân hàng Bangkok TP HCM		55,575,938,916	55,575,938,916
+ Ngân hàng HSBC TP HCM			
+ Ngân hàng Indovina Đồng Nai		41,610,784,078	41,610,784,078
+ Ngân hàng Fubon Bình Thạnh		37,951,597,736	34,744,595,606
+ Ngân hàng Fubon Hà Nội		80,115,275,446	72,751,739,744
- Vay đối tượng khác			
	Cộng	**215,253,596,176**	**204,683,058,344**

20.2- Nợ dài hạn

- Thuê tài chính			
- Nợ dài hạn khác			
	Cộng	-	-

20.3- Các khoản nợ thuê tài chính

a- Vay dài hạn
- Vay ngân hàng
- Vay đối tượng khác

b- Nợ dài hạn
- Thuê tài chính
- Nợ dài hạn khác

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Cuối kỳ	**Đầu năm**
- Thuế Thu nhập hoãn lại		
- Thuế Thu nhập phải trả		

22- Vốn chủ sở hữu

22.a/ Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lãi sau thuế chưa phân phối	Chênh lệch tỷ giá
Số dư đầu năm trước	**384,882,430,000**	**86,520,960,000**	**(29,507,800)**	**34,392,930,476**	**3,557,298,729**	**124,680,271,702**	**2,433,691,247**
- Tăng vốn trong năm trước	23,091,170,000		(12,717,600)			(23,091,170,000)	2,135,386,922
- Lãi trong năm trước						80,154,522,479	
- Chênh lệch tỷ giá							
- Giảm vốn trong năm trước							
- Lỗ trong năm trước							
- Trích lập các quỹ				12,485,699,031	3,121,424,757	(15,607,123,788)	
- Chia cổ tức						(23,091,176,400)	
- Thù lao HĐQT, Ban kiểm soát						(1,248,569,903)	
- Giảm khác					(2,375,448,075)		(2,433,691,247)
Số dư đầu năm nay	**407,973,600,000**	**86,520,960,000**	**(42,225,400)**	**46,878,629,507**	**4,303,275,411**	**141,796,754,090**	**2,135,386,922**
- Tăng vốn trong năm nay			(82,400)				3,301,032,778

- Lãi trong năm nay							
- Chênh lệch tỷ giá							
- Giảm vốn trong năm nay							
- Trích lập các quỹ							
- Chia cổ tức							
- Thù lao HĐQT, Ban kiểm soát							
- Lỗ trong năm nay						(19,140,994,433)	
- Giảm khác							(2,135,386,922)
Số dư cuối kỳ này	**407,973,600,000**	**86,520,960,000**	**(42,307,800)**	**46,878,629,507**	**4,303,275,411**	**122,655,759,657**	**3,301,032,778**

22.b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước		
- Vốn góp của các đối tượng khác	407,973,600,000	407,973,600,000
- Thặng dư vốn cổ phần	86,520,960,000	86,520,960,000
- Cổ phiếu quỹ	(42,307,800)	(42,225,400)
Cộng	**494,452,252,200**	**494,452,334,600**

22.c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	407,973,600,000	384,882,430,000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		23,091,170,000
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	407,973,600,000	407,973,600,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	927,096,040	23,409,160,305

22.d - Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán:
  + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
  + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:

nhận

22.đ - Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	40,797,360	40,797,360
+ Cổ phiếu phổ thông	40,797,360	40,797,360
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	4,230	4,222
+ Cổ phiếu phổ thông	4,230	4,222
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- S.lượng cổ phiếu đang lưu hành	40,793,130	40,793,138
+ Cổ phiếu phổ thông	40,793,130	40,793,138
+ Cổ phiếu ưu đãi		

** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/cp*

22.e - Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	46,878,629,507	46,878,629,507
- Quỹ dự phòng tài chính	4,303,275,411	4,303,275,411
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

	Cộng	**51,181,904,918**	**51,181,904,918**

* Mục đích trính lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

22.g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

23- Nguồn kinh phí	**Năm nay**	**Năm trước**

24- Tài sản thuê ngoài

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết qủa hoạt động kinh doanh

(Đơn vị tính : đồng)

	Năm nay	**Năm trước**
vụ	**323,549,212,404**	**313,884,535,310**
(mã số 01)		
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	323,549,212,404	313,884,535,310
Trong đó: Doanh thu xuất khẩu	186,803,020,368	182,067,194,584
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
26- Các khoản giảm trừ doanh thu (mã số 02)	**5,784,085,997**	**4,883,300,018**
- Chiết khấu thương mại	5,565,928,961	4,833,623,045
- Giảm giá hàng bán		-

- Hàng bán bị trả lại 218,157,036 49,676,973

- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)
- Thuế tiêu thụ đặc biệt
- Thuế xuất khẩu

	Năm nay	Năm trước
27- D.thu thuần về bán hàng, cung cấp dịch vụ (mã số 10)	**317,765,126,407**	**309,001,235,292**
Trong đó:		
- Doanh thu thuần bán hàng	317,765,126,407	309,001,235,292
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ		

28- Giá vốn hàng bán (mã số 11)	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng đã bán	274,870,526,159	235,417,046,871
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của bất động sản đầu tư		
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
Cộng	**274,870,526,159**	**235,417,046,871**

29- Doanh thu hoạt động tài chính (mã số 21)	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	245,517,263	553,019,779
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu		
- Cổ tức lợi nhuận được chia		

- Lãi bán ngoại tệ			
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		231,130,818	6,795,004,275
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện			
- Chiết khấu thanh toán		316,547,546	339,900,393
- Doanh thu hoạt động tài chính khác			
	Cộng	**793,195,627**	**7,687,924,447**

30- Chi phí tài chính (mã số 22)	**Năm nay**	**Năm trước**
- Lãi tiền vay	6,877,498,371	3,551,422,965
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1,203,779,786	8,688,497,306
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Chi phí tài chính khác	1,741,105,252	2,185,688,797
Cộng	**9,822,383,409**	**14,425,609,068**

	Năm nay	**Năm trước**
31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (MS 51)	-	3,264,189,614
32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (MS 52)		

33 -Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	**Năm nay**	**Năm trước**
- Nguyên nhiên vật liệu		
- Chi phí nhân công (lương +BH)		
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Chi phí khác bằng tiền		

Cộng - -

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo lưu chuyển tiền tệ

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BC lưu chuyển tiền tệ và các khoản doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

	Kỳ này	Năm trước
a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
b- Mua và thanh lý công ty con		
c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do DN nắm giữ nhưng không sử dụng do có hạn chế của pháp luật hoặc các rang buộc khác mà DN phải thực hiện		

VIII- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
3- Thông tin về các bên liên quan
4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:
5- Thông tin so sánh (Những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)
6- Thông tin về hoạt động liên tục
7- Những thông tin khác.

Ngày 18 tháng 4 năm 2012

KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
cho, Li-chiu	
CHO LI CHIU	CHEN CHENG JEN